

Số: 2607/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 09 tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm
2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một
số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Quốc tế
George Glory Việt Nam ngày 23 tháng 4 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
717/TTr-STNMT ngày 07 tháng 10 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Quốc tế George Glory Việt Nam địa chỉ tại Lô CN-04 Cụm công nghiệp Hồng Phúc - Hưng Long, xã Hưng Long, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất sản phẩm da, giày da cao cấp Geogre Glory tại Lô CN-04 Cụm công nghiệp Hồng Phúc - Hưng Long, xã Hưng Long, xã Hồng Phúc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất sản phẩm da, giày da cao cấp Geogre Glory.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN-04 Cụm công nghiệp Hồng Phúc - Hưng Long, xã Hưng Long, xã Hồng Phúc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801277525 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 19/01/2019; Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của

UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất sản phẩm da, giày da cao cấp Geogre Glory.

1.4. Mã số thuế: 0801277525.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày da và cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích đất: 98.000 m².

- Công suất:

+ Sản xuất giày da: 3.780.000 đôi/năm.

+ Cho thuê văn phòng, nhà xưởng với diện tích xây dựng 19.384 m² (tổng diện tích sàn xây dựng là 54.762 m²/năm, thời hạn cho thuê là 5 năm kể từ ngày được chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này .

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Quốc tế George Glory Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Quốc tế George Glory Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 286/GP-TCTL-PCTTr ngày 14/6/2021 của Tổng cục Thủy lợi cấp cho Công ty TNHH Quốc tế Geoge Glory Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Giang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Quốc tế George Glory Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân huyện Ninh Giang;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2607/GPMT-UBND
ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh công nhân.

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh khu văn phòng.

+ Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh nhà ăn và nước thải từ nhà bếp.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình đập bụi khu vực sơn (được sử dụng tuần hoàn, không xả ra môi trường).

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 230 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh T2, trạm bơm Hào Khê tại vị trí K0+300, xã Hưng Long, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải tại Kênh T2, trạm bơm Hào Khê tại vị trí K0+300, xã Hưng Long, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

- Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trục 105^{030'}, múi chiếu 3⁰): X(m) = 2289585; Y(m) = 584053.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 230 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải chung theo đường ống nhựa PVC D200, dài 13 m, độ dốc 0,2% tự chảy vào Kênh T2, trạm bơm Hào Khê tại vị trí K0+300, xã Hưng Long, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục 24h/24h.

2.3.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Các chất ô nhiễm đạt giá trị C_{max} của QCVN 14:2008/BTNMT, mức A với giá trị K=1,0, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
----	--------------	-------------	---------------------------	----------------------------	-----------------------------

1	pH	-	5- 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅	mg/l	30		
3	TSS	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
5	Sunfua		1,0		
6	Amoni	mg/l	5		
7	Nitrat	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất HDBM	mg/l	5		
10	Phosphat	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	mg/l	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ các nhà vệ sinh công nhân sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (có 16 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích 225,72 m³) tự chảy về hệ thống xử lý nước thải chung công suất 230 m³/ngày đêm bằng đường ống PVC D400, dài 255 m, độ dốc 0,25%, ống PVC D 300 độ dốc 0,3%, dài 1.041m.

+ Nước thải từ các nhà vệ sinh khu văn phòng sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (có 02 bể tự hoại 3 ngăn với dung tích 28,215 m³) tự chảy về hệ thống xử lý nước thải chung công suất 230 m³/ngày đêm bằng đường ống PVC D300, dài 209 m, độ dốc 0,3%.

+ Nước thải từ các nhà vệ sinh tại nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (có 02 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích khoảng 33.858 m³), nước thải từ quá trình chế biến thức ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ (có 01 bể tách mỡ với dung tích khoảng 14.1 m³). Nước thải sau xử lý sơ bộ chảy về hệ thống xử lý nước thải chung công suất 230 m³/ngày đêm bằng đường ống PVC D300, dài 405 m, độ dốc 0,3%.

- Đối với nước thải sản xuất: Nước thải từ quá trình đập bụi khu vực sơn tự chảy vào bể lắng kích thước 2,5m × 0,8m × 1m và được bơm tuần hoàn quay lại đập bụi, không xả ra môi trường.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT (mức A, giá trị C_{max} với hệ số K = 1,0) sau đó theo đường ống nhựa HDPE D400, dài 13 m, độ dốc 0,3% tự chảy vào kênh T2, trạm bơm

Hào Khê tại vị trí K0+300, xã Hưng Long, huyện Ninh Giang. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ và cao độ nhà nước VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3⁰): X(m) = 2289585; Y(m) = 584053.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Công trình xử lý nước thải sơ bộ:

- Nước thải sinh hoạt: 02 bể phốt khu vệ sinh văn phòng, thể tích mỗi bể $V=14,108\text{m}^3$ ($5\text{m} \times 1.35\text{m} \times 2.09\text{m}$); 04 bể phốt khu nhà nghỉ ca nhân viên, thể tích mỗi bể $V= 14,108 \text{ m}^3$ ($5\text{m} \times 1.35\text{m} \times 2.09\text{m}$); 16 bể phốt tại 8 nhà xưởng, thể tích mỗi bể $V= 14,108 \text{ m}^3$ ($5\text{m} \times 1.35\text{m} \times 2.09\text{m}$); 02 bể phốt tại nhà ăn ca, thể tích mỗi bể $V= 16,929 \text{ m}^3$ ($6\text{m} \times 1.35\text{m} \times 2.09\text{m}$); 01 bể phốt tại kho phế phẩm thể tích $V= 14,08 \text{ m}^3$ ($5\text{m} \times 1.35\text{m} \times 2.09\text{m}$); 01 bể tách mỡ thể tích $21,7\text{m}^3$ ($4,94\text{m} \times 2,44\text{m} \times 1,8\text{m}$).

- Nước thải đập bụi sơn: sử dụng tuần hoàn.

* Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải \rightarrow bể gom \rightarrow bể điều hòa \rightarrow bể thiếu khí \rightarrow bể hiếu khí + giá thể \rightarrow bể lắng sinh học \rightarrow bể khử trùng \rightarrow Môi trường tiếp nhận.

- Công suất thiết kế hệ thống: $230\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Thông số kỹ thuật các bể:

Bể gom $2,42 \text{ m}^3$; bể điều hòa 144 m^3 ; bể thiếu khí 87 m^3 ; bể hiếu khí + Giá thể 108 m^3 ; bể lắng sinh học $60,84 \text{ m}^3$; bể khử trùng $24,48 \text{ m}^3$; bể chứa bùn $25,84 \text{ m}^3$.

- Hóa chất sử dụng: Javel $0,02 \text{ lít}/1\text{m}^3$ nước thải; cơ chất vàng $48\text{g}/1\text{m}^3$ nước thải; cơ chất trắng $120 \text{ g}/1\text{m}^3$ nước thải.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: 01 máy thổi khí công suất $4,8 \text{ m}^3/\text{phút}$; 01 máy bơm nước công suất $21 \text{ m}^3/\text{h}$.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời để phát hiện sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra, sửa chữa. Khi các bể trong hệ thống xử lý không còn khả năng lưu chứa, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Theo khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Trong quá trình xả thải, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước chung, Công ty TNHH Quốc tế George Glory Việt Nam phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Ninh Giang.

3.5. Công ty TNHH Quốc tế George Glory Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 2607/GPMT-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực mài để xử lý bằng hệ thống lọc bụi túi, không thải khí thải ra môi trường.
- Nguồn số 02: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng 1.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng 2.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ quá trình may mũ giày 1.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quá trình may mũ giày 2.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình dán đế.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình in.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 07 dòng khí thải sau hệ thống xử lý tương ứng với 08 nguồn thải.

2.1. Vị trí xả khí thải: 07 điểm tương ứng với 08 nguồn thải. Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰):

TT	Vị trí xả thải	Lưu lượng (m ³ /h)	Ký hiệu	Xm	Ym
1	HTXL khí thải khu vực sơn	12.000	KT1	2289644	583984
2	HTXL khí thải từ quá trình bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng số 1	36.000	KT2	2289651	584002
3	HTXL khí thải từ quá trình bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng số 2	36.000	KT3	2289653	584007
4	HTXL khí thải từ quá trình dán đế	12.000	KT4	2289602	583996
5	HTXL khí thải từ	36.000	KT5	2289599	583989

	quá trình may mũ giày 1				
6	HTXL khí thải từ quá trình may mũ giày 2	36.000	KT6	2289621	583977
7	HTXL khí thải từ quá trình in	8.500	KT7	2289612	584023
	Tổng lưu lượng	176.500			

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 176.500 m³/h.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải*: Xả thải gián đoạn 8h/24h.

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí* đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với K_p = 0,9; K_v = 1,2 và QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn (01 dòng thải)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Anilin	mg/Nm ³	19	01 năm/lần	
II	Khí thải phát sinh từ công đoạn bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng số 1; sấy nóng số 2; từ công đoạn dán đế (03 dòng thải)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Metylaxetat	mg/Nm ³	610	01 năm/lần	
3	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
4	Metylcyclohexan	mg/Nm ³	2.000		
III	Khí thải từ công đoạn may mũ giày 1; may mũ giày 2 (02 dòng thải)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
					động, liên tục quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
IV	Khí thải từ công đoạn in (01 dòng thải)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Cyclohexanon	mg/Nm ³	400	01 năm/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Tại khu vực mài đế: Bụi, khí thải được thu gom từ các nguồn phát sinh vào hệ thống lọc bụi túi vải bằng đường ống nhựa mềm, kích thước Ø100, L = 40m.

- Tại khu vực sơn: Bụi, khí thải phát sinh tại khu vực buồng sơn theo đường ống tôn mạ kẽm, kích thước Ø400, L = 10m dẫn vào hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn.

- Tại khu vực bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng số 1: Bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh theo đường ống tôn mạ kẽm, kích thước Ø400, L = 38m dẫn vào hệ thống xử lý bụi, khí thải số 2.

- Tại khu vực bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng số 2: Bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh theo đường ống tôn mạ kẽm, kích thước Ø400, L = 38m dẫn vào hệ thống xử lý bụi, khí thải số 3.

- Tại khu vực dán đế: Bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh theo đường ống tôn mạ kẽm, kích thước Ø500, L = 40m dẫn vào hệ thống xử lý bụi, khí thải số 4.

- Tại khu vực may mũ giày 1: Bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh theo đường ống tôn mạ kẽm, kích thước Ø200, L = 60 m và đường ống kích thước Ø400, L = 180m dẫn vào hệ thống xử lý bụi, khí thải số 5.

- Tại khu vực may mũ giày 2: Bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh theo đường ống tôn mạ kẽm, kích thước $\text{Ø}200$, $L = 60$ m và đường ống kích thước $\text{Ø}400$, $L = 180\text{m}$ dẫn vào hệ thống xử lý bụi, khí thải số 6.

- Tại khu vực dán in: Bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh theo đường ống tôn mạ kẽm, kích thước $\text{Ø}200$, $L = 60\text{m}$ dẫn vào hệ thống xử lý bụi, khí thải số 7.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Khu vực mài đế: Không khí cùng với bụi mài sẽ đi vào thiết bị lọc bụi, tại mỗi cụm lọc sẽ có 9 túi vải. Bụi sẽ được giữ lại và giữ xuống đáy của hệ thống, khí sạch theo các khe vải ra ngoài.

Thông số về quạt hút: Công suất 18,5 kW, lưu lượng 12.000 m³/h; Cụm 9 túi vải lọc bụi: cao 2,1m, $\text{Ø}200\text{mm}$.

- Hệ thống số 1: Hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực sơn:

+ Sơ đồ công nghệ xử lý: Khí thải \rightarrow chụp hút \rightarrow quạt hút \rightarrow thiết bị đập bụi bằng nước \rightarrow ống thoát khí.

+ Thông số kỹ thuật:

Chụp hút: Số lượng 3 chiếc.

Quạt hút: Số lượng 3 chiếc, công suất 1,5 kW, lưu lượng 11.000 m³/h.

Bê đập bụi sơn: Số lượng 3 bể, kích thước 2,5m \times 0,8m \times 1m.

Thiết bị xử lý kèm ống thải: 1 ống, chiều cao: 9 m (cải tạo chiều cao thành 11m); kích thước ống: $\text{Ø}500\text{mm}$.

- Hệ thống số 2: Công trình xử lý bụi phát sinh từ quá trình bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng khu vực 1.

+ Sơ đồ công nghệ: Khí thải, nhiệt \rightarrow Chụp hút \rightarrow Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính \rightarrow Quạt hút \rightarrow Ống thải.

+ Thông số kỹ thuật:

Chụp hút khu vực quét keo: Kích thước: 1.000x1.000x500mm.

Chụp hút khu vực may mũ giày: Chụp tròn 200/110mm.

Thiết bị hấp phụ than hoạt tính: Buồng inox dày 2mm, kích thước: 3.500x1.250x2.100mm.

Quạt hút: Số lượng 1 chiếc, công suất 18,5kw, lưu lượng 12.000 m³/h.

Thiết bị xử lý kèm ống thải: 1 ống, chiều cao: 9 m (cải tạo chiều cao thành 11m), kích thước ống: $\text{Ø}400\text{mm}$.

- Hệ thống số 3: Công trình xử lý bụi phát sinh từ quá trình bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng khu vực 2.

+ Sơ đồ công nghệ: Khí thải, nhiệt → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải

+ Thông số kỹ thuật:

Chụp hút khu vực quét keo: Kích thước: 1.000x1.000x500mm.

Chụp hút khu vực may mũ giày: Chụp tròn 200/110mm.

Thiết bị hấp phụ than hoạt tính: Buồng inox dày 2mm, kích thước: 3.500x1.250x2.100mm.

Quạt hút: Số lượng 1 chiếc, công suất 18,5kw, lưu lượng 12.000 m³/h.

Thiết bị xử lý kèm ống thải: 1 ống, chiều cao: 9 m (cải tạo chiều cao thành 11m), kích thước ống: Ø400mm.

- Hệ thống số 4: Công trình xử lý bụi, khí thải khu vực dán đế

+ Sơ đồ công nghệ: Khí thải, bụi khu vực dán đế → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Thông số kỹ thuật:

Đường ống hút khu vực dán đế (đường ống nằm ngang, trên thân có các khe hút bụi, khí thải): Kích thước: 1.000x1.000x500mm.

Chụp hút khu vực thành hình, truyền gia công 1, truyền gia công 2: Chụp tròn 200/110mm, đường dẫn ống tôn mạ kẽm đường kính Ø200 dẫn vào đường ống hút khí thải khu vực dán đế.

Thiết bị hấp phụ than hoạt tính: Buồng inox dày 2mm, kích thước: 3.500x1.250x2.100mm.

Quạt hút: Số lượng 1 chiếc, công suất 30kw, lưu lượng 36.000 m³/h.

Thiết bị xử lý kèm ống thải: 1 ống, chiều cao: 15 m, kích thước: Ø600mm.

- Hệ thống số 5: Hệ thống xử lý khí thải khu vực may mũ giày 1.

+ Sơ đồ công nghệ: Khí thải, bụi khu vực dán đế → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Thông số kỹ thuật:

Chụp hút khu vực in lưới: Kích thước: 1.000x1.000x500mm.

Chụp hút khu vực in cao tần: Chụp tròn 200/110mm.

Thiết bị hấp phụ than hoạt tính: Buồng inox dày 2mm, kích thước: 1.600x1.100x1.200mm.

Quạt hút: Số lượng 1 chiếc, công suất 7,5kw, lưu lượng 8.500 m³/h.

Thiết bị xử lý kèm ống thải: 1 ống, chiều cao: 18,1 m, kích thước ống: Ø600mm.

- Hệ thống số 6: Hệ thống xử lý khí thải khu vực may mũ giày 2.

+ Sơ đồ công nghệ: Khí thải, bụi khu vực dán đế → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Thông số kỹ thuật:

Chụp hút khu vực in lưới: Kích thước: 1.000x1.000x500mm.

Chụp hút khu vực in cao tần: Chụp tròn 200/110mm.

Thiết bị hấp phụ than hoạt tính: Buồng inox dày 2mm, kích thước: 1.600x1.100x1.200mm.

Quạt hút: Số lượng 1 chiếc, công suất 7,5kw, lưu lượng 8.500 m³/h.

Thiết bị xử lý kèm ống thải: 1 ống, chiều cao: 18,1 m, kích thước ống: Ø600mm.

- Hệ thống số 7: Hệ thống xử lý khí thải khu vực in

+ Sơ đồ công nghệ: Khí thải, bụi khu vực dán đế → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Thông số kỹ thuật:

Chụp hút khu vực in lưới: Kích thước: 1.000x1.000x500mm.

Chụp hút khu vực in cao tần: Chụp tròn 200/110mm.

Thiết bị hấp phụ than hoạt tính: Buồng inox dày 2mm, kích thước: 1.600x1.100x1.200mm.

Quạt hút: Số lượng 1 chiếc, công suất 7,5kw, lưu lượng 8.500 m³/h.

Thiết bị xử lý kèm ống thải: 1 ống, chiều cao ống: 18,1 m, kích thước ống: Ø600mm.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị.

+ Định kỳ kiểm tra chất lượng khí thải sau xử lý.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng gồm quạt hút: 01 chiếc công suất 55 kw, lưu lượng hút 24.000 m³/h.

- Biện pháp ứng phó:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực bị hư hỏng thiết bị xử lý khí thải cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty sẽ báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

TT	Hạng mục công trình	Thời gian vận hành thử nghiệm	Công suất hoạt động của dự án đầu tư tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm
1	HTXL khí thải khu vực sơn	Thời gian tối đa 06 tháng kể từ ngày cấp GPMT	65% công suất của dự án trở lên
2	HTXL khí thải từ quá trình bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng số 1		
3	HTXL khí thải từ quá trình bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng số 2		
4	HTXL khí thải từ quá trình dán đế	Sau khi hoàn thành lắp đặt HTXLKT Tháng 4/2025 - tháng 10/2025	65% công suất của dự án trở lên
5	HTXL khí thải từ quá trình may mũ giày 1		
6	HTXL khí thải từ quá trình may mũ giày 2		
7	HTXL khí thải từ quá trình in		

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Kí hiệu	Thông số	Tần suất	Thời gian
1	HTXL khí thải khu vực sơn	KT1	Bụi tổng, Anilin	03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp	Trong thời gian vận hành thử nghiệm
2	HTXL khí thải từ quá trình bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng số 1	KT2	Bụi tổng, Methyl acetate, Etylaxetat, Metylcyclohexan		
3	HTXL khí thải từ quá trình bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng số 2	KT3	Bụi tổng, Methyl acetate, Etylaxetat, Metylcyclohexan,		

TT	Vị trí lấy mẫu	Kí hiệu	Thông số	Tần suất	Thời gian
4	HTXL khí thải từ quá trình dán đế	KT4	Bụi tổng, Methyl acetate, Etylaxetat, Metylcyclohexan,	03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp	Trong thời gian vận hành thử nghiệm
5	HTXL khí thải từ quá trình may mũ giày 1	KT5	Bụi tổng		
6	HTXL khí thải từ quá trình may mũ giày 2	KT6	Bụi tổng		
7	HTXL khí thải từ quá trình in	KT7	Bụi tổng, cyclohexanon.		

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:*
Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

03 ngày liên tiếp trong toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm với tần suất 01 ngày/lần.

3. Quan trắc môi trường định kỳ

Thực hiện chương trình quan trắc định kỳ đối với khí thải như sau:

TT	Vị trí giám sát	Ký hiệu	Thông số	Quy chuẩn so sánh
1	HTXL khí thải khu vực sơn	KT1	Bụi tổng, Anilin	QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$ và QCVN 20:2009/BTNMT
2	HTXL khí thải từ quá trình bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng số 1	KT2	Bụi tổng, Methyl acetate, Etylaxetat, Metylcyclohexan	QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$ và QCVN 20:2009/BTNMT
3	HTXL khí thải từ quá trình bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng số 2	KT3	Bụi tổng, Methyl acetate, Etylaxetat, Metylcyclohexan,	QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$ và QCVN 20:2009/BTNMT
4	HTXL khí thải từ quá trình dán đế	KT4	Bụi tổng, Methyl acetate, Etylaxetat, Metylcyclohexan,	QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 1,0$; $K_v = 1,2$

TT	Vị trí giám sát	Ký hiệu	Thông số	Quy chuẩn so sánh
5	HTXL khí thải từ quá trình may mũ giày 1	KT5	Bụi tổng	QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$
6	HTXL khí thải từ quá trình may mũ giày 2	KT6	Bụi tổng	QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$
7	HTXL khí thải từ quá trình in	KT7	Bụi tổng, cyclohexanon.	QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$ và QCVN 20:2009/BTNMT
Tần suất giám sát: 06 tháng/lần đối với thông số bụi tổng và 01 năm/lần đối với các thông số còn lại				

4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

4.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

4.2. Xây dựng, lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh tại các khu vực dán đế, khu vực may mũ giày, khu vực in; hoàn thành cải tạo đường ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi, hệ thống bôi keo gia nhiệt, sấy nóng số 1 và 2 (Cải tạo đường ống thoát khí, đảm bảo chiều cao ống thải cao hơn mái nhà xưởng) hoàn thành trước ngày 01/05/2025.

4.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải.

4.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

4.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

4.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của nhà máy.

4.7. Công ty TNHH Quốc tế George Glory Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2607/GPMT-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của nhà xưởng 06.
- Nguồn số 02: Từ hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn.
- Nguồn số 03: Từ hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng 1.
- Nguồn số 04: Từ hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng 2.
- Nguồn số 05: Từ hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình may mũ giày 1.
- Nguồn số 06: Từ hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình may mũ giày 2.
- Nguồn số 07: Từ hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình dán đế.
- Nguồn số 08: Từ hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình in.
- Nguồn số 09: Từ hoạt động của nhà xưởng số 03.
- Nguồn số 10: Từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° :

Số TT	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
1	Nhà xưởng 6	2289667	583967
2	HTXL khí thải khu vực sơn	2289644	583984
3	HTXL khí thải từ quá trình bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng số 1	2289651	584002
4	HTXL khí thải từ quá trình bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng số 2	2289653	584007
5	HTXL khí thải từ quá trình dán đế	2289602	583996
6	HTXL khí thải từ quá trình may mũ giày 1	2289599	583989
7	HTXL khí thải từ quá trình may mũ giày 2	2289621	583977

8	HTXL khí thải từ quá trình in	2289612	584023
9	Nhà xưởng 3	2289625	583986
10	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	2289573	584209

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2607/GPMT-UBND
ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	250	17 02 03
2	Keo cặn ở vỏ thùng, chổi quét keo, keo chết, keo lỏng phế thải	Rắn	10.000	08 03 01
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	200	08 02 04
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	300	18 01 01
5	Bao bì kim loại, nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	27.000	18 01 02 18 01 03
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	8.370	18 02 01
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	50	16 01 13

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	60	16 01 06
9	Pin, ắc quy thải	Rắn	20	16 01 12 19 06 05
10	Chất thải y tế lây nhiễm	Rắn	240	13 01 01
11	Cặn sơn, sơn (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/Lỏng	100	08 01 01
12	Bùn thải lẫn sơn (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Bùn	120	08 01 02
	Tổng		46.710	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

1.2.1. *Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ các loại chất thải được tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu sản xuất):*

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Mực in, hộp chứa mực in văn phòng thải	Rắn	60	08 02 06 08 02 08
2	Mút xốp, TPE, EVA, bavia	Rắn	160.000	-
3	Da thừa, hỏng	Rắn	265.000	10 01 08
4	Chỉ vụn	Rắn	1.600	10 02 10
5	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	Bùn	2.000	12 06 11
6	Bùn thải từ cống rãnh, bể phốt và từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	30.000	12 06 13
7	Vải thừa, hỏng	Rắn	190.000	12 09 09
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ	Rắn	1.200	18 02 02

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
	lau, vải bảo vệ thải không dính nhiễm thành phần nguy hại			
	Tổng		649.860	

1.2.2. Chất thải được sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu sản xuất (chuyển giao cho tổ chức khác):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải	Rắn	30.500	18 01 05
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	3.650	18 01 06
3	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	Rắn	6.550	18 01 08
	Tổng		40.700	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 187,2 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa*: Bố trí các thùng loại 50-220 lít/thùng và bồn nhựa dung tích 1m³, bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo.

2.1.2. *Kho lưu chứa*: Diện tích: 35m³. Kho có kết cấu xây gạch, mái tôn, trần nhựa, nền lát gạch kết hợp xi măng chống thấm, có rãnh trống tràn.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: Trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, có vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: 10 thùng nhựa, dung tích 50-100lít/thùng tại các khu xưởng sản xuất.

2.2.2. *Khu vực lưu chứa*: Diện tích: 360m², nằm trong nhà chứa rác có tổng diện tích 398,8m². Khu vực kho là nhà khung thép, tường xây gạch bao xung quanh, mái lợp tôn, nền xi măng chống thấm.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng loại 10-220 lít có nắp đậy đặt tại các vị trí phát sinh chất thải như nhà ăn, nhà điều hành, xưởng sản xuất, xung quanh sân đường.

2.3.2. *Khu vực lưu chứa*: Diện tích 3,8m² cạnh kho chất thải nguy hại, nằm trong nhà chứa rác có tổng diện tích 398,8m². Khu vực kho là nhà khung thép, tường xây gạch bao xung quanh, mái lợp tôn, nền xi măng chống thấm.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2607/GPMT-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Quốc tế George Glory Việt Nam đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 641/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất sản phẩm da, giày da cao cấp Geogre Glory” tại Lô CN 04 Cụm công nghiệp Hồng Phúc - Hưng Long, xã Hưng Long, xã Hồng Phúc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Các công trình xử lý chất thải phải tiếp tục thực hiện

1.1. Thực hiện lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải tại các khu vực dán đế, may mũ giày và khu vực in như sau

- Hệ thống số 4: Công trình xử lý bụi, khí thải khu vực dán đế

+ Sơ đồ công nghệ: Khí thải, bụi khu vực dán đế → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Thông số kỹ thuật:

Đường ống hút khu vực dán đế (đường ống nằm ngang, trên thân có các khe hút bụi, khí thải): Kích thước: 1.000x1.000x500mm.

Chụp hút khu vực thành hình, truyền gia công 1, truyền gia công 2: Chụp tròn 200/110mm, đường dẫn ống tôn mạ kẽm đường kính Ø200 dẫn vào đường ống hút khí thải khu vực dán đế.

Thiết bị hấp phụ than hoạt tính: Buồng inox dày 2mm, kích thước: 3.500x1.250x2.100mm.

Quạt hút: Số lượng 1 chiếc, công suất 30kw, lưu lượng 36.000 m³/h.

Thiết bị xử lý kèm ống thải: 1 ống, chiều cao ống: 15 m, kích thước ống: Ø600mm.

- Hệ thống số 5: Hệ thống xử lý khí thải khu vực may mũ giày 1.

+ Sơ đồ công nghệ: Khí thải, bụi khu vực dán đế → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Thông số kỹ thuật:

Chụp hút khu vực in lưới: Kích thước: 1.000x1.000x500mm.

Chụp hút khu vực in cao tần: Chụp tròn 200/110mm.

Thiết bị hấp phụ than hoạt tính: Buồng inox dày 2mm, kích thước: 1.600x1.100x1.200mm.

Quạt hút: Số lượng 1 chiếc. Công suất 7,5kw, Lưu lượng 8.500 m³/h.

Thiết bị xử lý kèm ống thải: 1 ống, chiều cao: 18,1 m, kích thước ống: Ø600mm.

- Hệ thống số 6: Hệ thống xử lý khí thải khu vực may mũ giày 2.

+Sơ đồ công nghệ: Khí thải, bụi khu vực dán đế → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Thông số kỹ thuật:

Chụp hút khu vực in lưới: Kích thước: 1.000x1.000x500mm.

Chụp hút khu vực in cao tần: Chụp tròn 200/110mm.

Thiết bị hấp phụ than hoạt tính: Buồng inox dày 2mm, kích thước: 1.600x1.100x1.200mm.

Quạt hút: Số lượng 1 chiếc, công suất 7,5kw, lưu lượng 8.500 m³/h.

Thiết bị xử lý kèm ống thải: 1 ống, chiều cao 18,1 m; kích thước ống: Ø600mm.

- Hệ thống số 7: Hệ thống xử lý khí thải khu vực in.

+Sơ đồ công nghệ: Khí thải, bụi khu vực dán đế → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Thông số kỹ thuật:

Chụp hút khu vực in lưới: Kích thước: 1.000x1.000x500mm.

Chụp hút khu vực in cao tần: Chụp tròn 200/110mm.

Thiết bị hấp phụ than hoạt tính: Buồng inox dày 2mm, kích thước: 1.600x1.100x1.200mm.

Quạt hút: Số lượng 1 chiếc, công suất 7,5kw, lưu lượng 8.500 m³/h.

Thiết bị xử lý kèm ống thải: 1 ống, chiều cao: 18,1 m; kích thước ống: Ø600mm.

1.2. Thực hiện cải tạo ống thoát khí thải tại các khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn, khu vực bôi keo, gia nhiệt, sấy nóng 1, khu vực bôi keo gia nhiệt, sấy nóng 2, đảm bảo chiều cao ống thải phải cao hơn mái nhà xưởng.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.